



bù fá
步伐

Noun · step; pace

Example Sentences

tā zǒu lù bù fá hěn kuài
他走路步伐很快。

He walks with fast steps.

nǐ de bù fá zěn me zhè me chén zhòng shì bu shì yǒu shén me xīn shì
你的步伐怎么这么沉重，是不是有什么心事？

Why are your steps so heavy? Do you have something on your mind?

yùn dòng yuán men mài zhe zhěng qí de bù fá jìn rù sài chǎng
运动员们迈着整齐的步伐进入赛场。

The athletes entered the arena with uniform steps.

Trace each character, then write the word on your own.

步	步	步	步	步	步	步	步	步	步
伐	伐	伐	伐	伐	伐	伐	伐	伐	伐